

Tân Hưng, ngày tháng 10 năm 2024

PHỤ LỤC 1
CÔNG KHAI VỀ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỘI NGŨ
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT- BGDĐT

(Kèm theo Kế hoạch số 188/KH-THCS ngày 14 tháng 10 năm 2024)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tân Hưng.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Trường có 01 trụ sở chính tại ấp Tân Tây, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3753087

Website: <http://violet.vn/thcs-tanhung-tanchau>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu

4. Sự mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục

4.1. Sự mạng

Là trường top đầu có chất lượng cao ở bậc THCS trong huyện, nơi học sinh và giáo viên phát triển tài năng, sáng tạo và luôn có khát vọng vươn lên.

4.2. Tầm nhìn:

-Xây dựng môi trường học tập thân thiện, chất lượng cao, phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy của mỗi học sinh.

- Giúp học sinh có khả năng tư duy tốt, phát triển cả về thể chất, tinh thần, trình độ lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi của PHHS trong và ngoài địa bàn, là lựa chọn cho các PHHS khi có con em đến tuổi học THCS.

4.3. Mục tiêu giáo dục

Xây dựng và duy trì trường THCS Tân Hưng trở thành đơn vị tiên tiến

xuất sắc, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Học sinh được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông có trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Nhân ái-Trách nhiệm-Hợp tác- Sáng tạo”

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường THCS Tân Hưng được thành lập theo Quyết định số 16/QĐ- UBND ngày 01/11/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Trường được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo nên được xây dựng chuẩn năm 2018.

+ Năm 2019 trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 2891/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ký ngày 31/12/2019.

+ Liên tục từ năm học 2018-2019 đến nay luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được nhận bằng khen của UBND tỉnh năm học 2021-2022 và 2023-2024

6. Thông tin người đại diện

Ông Trần Văn Thành, chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0966935577

Thư điện tử: c2tanhungtc.tayninh@moet.edu.vn.

7. Tổ chức nhà trường

7.1. Trường thành lập theo QĐ số 16/UB-QĐ ngày 01 tháng 11 năm 1991 của UBND tỉnh Tây Ninh.

Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy đảm bảo theo đúng quy định Điều lệ trường THCS phù hợp với điều kiện, qui mô của nhà trường, bao gồm: Hiệu trưởng và 01 Phó hiệu trưởng; 04 tổ chuyên môn; 01 tổ văn phòng; tổ chức đoàn

thể gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên và 4 Khối với 5 lớp 6, 5 Lớp 7, 5 lớp 8 và 3 lớp 9.

7.2. Trường THCS Tân Hưng có 01 hiệu trưởng, 01 Phó hiệu trưởng. Hiệu trưởng được bố trí theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập; số lượng Phó hiệu trưởng thực hiện theo quy định về số lượng cấp phó tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ qui định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Hiệu trưởng được bổ nhiệm theo Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; Phó hiệu trưởng Nguyễn Thị Trà được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 22/11/2022.

8. Các văn bản của nhà trường

Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn từ 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030 được xây dựng theo kế hoạch số **112/KH-THCS** ngày 09 tháng 9 năm 2020, phù hợp mục tiêu giáo dục

của cấp học được quy định tại Điều 29 Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc Hội và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn và các nguồn lực của nhà trường.

Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 được ban hành kèm theo Quyết định số 17/QC-THCS ngày 12/01/2024; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công năm 2024 được ban hành kèm theo Quyết định số 19/QĐ-THCS ngày 18/01/2024.

Quy chế dân chủ: Số 120/QC-THCS ngày 28/09/2023

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

1.1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: có 02 vị trí (02 người)

Hiệu trưởng (Đại học sư phạm tiếng anh)

Phó hiệu trưởng (Đại học sư phạm Toán)

1.2. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: có 02 vị trí (33 giáo viên)

Giáo viên trung học hạng II: 27 GV (0 Thạc sĩ; 27 cử nhân;)

Giáo viên trung học hạng III: 6 GV (6 cử nhân sư phạm; 0 cao đẳng)

1.3. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: có 01 Vị trí (01 người)

- Kế toán viên hạng IV: 01 người (TC).

1.4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: có 02 vị trí (02 người)

Nhân viên bảo vệ: 01

Nhân viên phục vụ: 01

2. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Cán bộ quản lý đạt chuẩn: 2/2 loại tốt, tỉ lệ 100%

Giáo viên đạt chuẩn loại tốt: 23

Giáo viên đạt chuẩn loại khá: 10

Giáo viên đạt chuẩn loại trung bình: 0

3. Số lượng, tỉ lệ cán bộ quản lý giáo viên và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

- BDTX:

- An ninh quốc phòng:

- PCCC: 15

- Trung cấp chính trị: 02

TT	Nội dung	T. số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh NN			Chuẩn nghề nghiệp			
			Th sĩ	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số CBQL, GV và nhân viên	38		36			2	7	28		25	10		
I	Giáo viên			33							23	10		
	Trong đó số GV dạy theo môn													
1	Toán			5				5			5			
2	Lý			3				2	1			3		
3	Hóa			3				3				3		
4	Sinh			2				2				2		
5	Công nghệ.			0										
6	Văn			6				5	1		6			
7	Sử			3				2	1		3			

8	Địa			1				1				1		
9	GDCD			1				1				1		
10	GDTC			3				3				2	1	
11	Tiếng Anh			4				3	1			4		
12	Tin học			0										
13	Mỹ thuật			1					1			1		
14	Nhạc			1					1			1		
II	CBQL	2		2								2		
	Hiệu trưởng	1		1					1			1		
	P. HT	1		1				1				1		
III	Nhân viên													
	Văn thư													
	Kế toán			1										
	Y tế													
	Thư viện													
	Thiết bị													
	Bảo vệ ND 161							1						
	Phục vụ ND 161							1						

III. Cơ sở vật chất

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH (đơn vị tính m ²)
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	17	67,5
1.2	Phòng BM Âm nhạc		
1.3	Phòng BM Mỹ thuật		
1.4	Phòng BM Công nghệ	1	90
1.5	Phòng BM KHTN	3	60
1.6	Phòng BM Tin học	1	90
1.7	Phòng BM Ngoại ngữ		

1.8	Phòng Đa chức năng		
1.9	Phòng BM KHXH		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	1	60
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	60
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	30
2.4	Phòng Đoàn, Đội		
2.5	Phòng truyền thống	1	60
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp		
3.2	Phòng các tổ chuyên môn		
3.3	<i>Phòng y tế</i>	1	30
3.4	<i>Nhà kho</i>	2	60
3.5	Khu để xe học sinh	1	450
3.6	Khu để xe giáo viên	1	125
3.7	Khu vệ sinh GV	2	30
3.8	Khu vệ sinh HS	12	30
3.8	Phòng nghỉ GV	1	30
4	Khu sân chơi, TDTT	1	2615
4.1	Sân trường	1	2924

TT	Nội dung	Có	Không
6	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (Theo Quyết định số: 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế)	1	
7	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	1	
8	Kết nối internet (ADSL)	7	
9	Trang thông tin điện tử (website) của trường	1	

10	Tường rào (xây hay kềm)	Kềm	
----	-------------------------	-----	--

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục

Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 theo Quyết định số 2949/QĐ-SGDĐT ngày 06/12/2019 của Sở GD&ĐT Tây Ninh.; đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 Theo Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. của UBND tỉnh Tây Ninh

Hàng năm, đều xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày càng đi lên.

V. Kết quả hoạt động giáo dục

1. Kết quả Chất lượng giáo dục năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Chia ra khối lớp				
		Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/ rèn luyện	875	266	247	172	190
1	Tốt (tỉ lệ so với tổng)	798 91,20%	251 94,36%	223 90,28%	151 87,79%	173 91,05%
2	Khá (tỉ lệ so với tổng)	68 7,77%	15 5,64%	19 7,69%	19 11,05%	15 7,89%
3	T. Bình/đạt (tỉ lệ so với tổng)	7 0,8%		3 1,21 %	2 1,16%	2 1,05%
4	Yếu/chưa đạt (tỉ lệ so với tổng)	2 0,23%		2 0,81%		
II	Số HS chia theo học lực/học tập	875	266	247	172	190
1	Giỏi/Tốt (tỉ lệ so với tổng)	211 24,11%	48 18,05%	65 26,32%	44 25,58%	54 28,42%
2	Khá (tỉ lệ so với tổng)	301 34,4%	103 38,72%	79 31,98%	63 36,63%	56 29,47%
3	T. Bình/Đạt (tỉ lệ so với tổng)	342 39,09%	105 39,47%	97 39,27 %	60 34,88%	80 42,11%
4	Yếu/Chưa đạt (tỉ lệ so với tổng)	21 2,4%	10 3,76%	6 2,43%	5 2,91%	
5	Kém (tỉ lệ so với tổng)					

III	Kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng)	854 97,6%	256 96,24%	241 97,57%	167 97,09%	190 100%
a	HS Xuất sắc, HS giỏi (tỉ lệ)	211 24,11%	48 18,05%	65 26,32%	44 25,58%	54 28,42%
b	HS khá (tỉ lệ)	301 34,4%	103 38,72%	79 31,98%	63 36,63%	56 29,47%
2	HS kiểm tra lại (tỉ lệ)	21 2,4%	10 3,76%	6 2,43%	5 2,91%	
3	Lưu ban(tỉ lệ so với tổng)	20 2,29%	10 3,76%	5 1,88%	5 2,91%	
4	Chuyển đi (tỉ lệ so với tổng)	30 3,31%	11 3,97%	10 3,89%	4 2,27%	5 2,56
	Chuyển đến (tỉ lệ so với tổng)	2 0,2%	1 0,36%		1 0,57%	
5	Đuổi học (tỉ lệ so với tổng)					
6	Bỏ học (tỉ lệ so với tổng)	5 0,55%			2 1,12%	3 1,52%
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG					
1	Cấp huyện	3				3
2	Cấp tỉnh					
3	Khu vực/ quốc gia					
V	HS dự xét TN. THCS	190				190
VI	HS được công nhận TN. THCS	190				190
1	Giỏi (tỉ lệ)	54 28,42%				54 28,42%
2	Khá (tỉ lệ)	56 29,47%				56 29,47%
3	Trung bình (tỉ lệ)	80 42,11%				80 42,11%
VII	Tổng số HS/nữ	875/ 44 3	266/12 4	247/119	172/94	190/106
VII I	Tổng số HS dân tộc/ nữ	29/14	9/6	12/5	3/1	5/2

Năm học 2023- 2024:

Học sinh tốt nghiệp THCS:SL 190/190- tỉ lệ 100%

Học sinh trúng tuyển vào THPT: SL 171- tỉ lệ: 90%

Số liệu HS khuyết tật/ nữ theo từng khối lớp:

Khối 6: 2/1

Khối 8: 1/0

2. Kết quả thực hiện PCGDTHCS

Thực hiện phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 3;

Đạt chỉ tiêu Nông thôn mới nâng cao về lĩnh vực giáo dục.

3. Chỉ tiêu chất lượng giáo dục năm học 2024- 2025

3.1. Về phát triển trường lớp

- TS CBGVNV: 38

- Tổng số lớp: 18

- Tổng số học sinh: 893/435 nữ

3.2. Về phát triển giáo dục:

* Tỷ lệ học sinh bỏ học không quá 1%.

* Tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập: mức độ 3

* Đạt tiêu chí Nông thôn mới nâng cao về giáo dục

3.2.1. Rèn luyện : Xếp loại từ TB/ đạt trở lên: 889/893, tỉ lệ 99,5%;

3.2.2. Học tập:

- Trung bình trở lên (khối 6,7,8): 704/730, tỉ lệ: 96,5 %

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp: 163/63, tỉ lệ: 100%

3.2.3. Tham gia phong trào của giáo viên và học sinh: Tham gia tất cả các phong trào thi đua do địa phương và ngành Giáo dục (hoặc ngành GD phối hợp với các ngành) phát động và phấn đấu đạt thứ hạng cao.

- Học sinh giỏi các môn văn hóa: cấp huyện: 5; cấp tỉnh: 02

- Hội khỏe Phù đổng: vòng huyện: 14; vòng tỉnh: 8

- Giáo viên giỏi huyện, tỉnh (nếu có tổ chức): có giáo viên đạt

3.3. Các danh hiệu thi đua:

3.3.1. Danh hiệu tập thể

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Trường: Tập thể lao động xuất sắc;

- Công đoàn: Vững mạnh

- Chi đoàn: vững mạnh xuất sắc

- Liên đội: Mạnh

- Các hội, đoàn thể khác: hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

3.3.2. Danh hiệu cá nhân:

- Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh: 1

- Chiến sĩ thi đua cơ sở: 7

- Lao động tiên tiến: 28

- Bằng khen Thủ tướng:
- Bằng khen UBND tỉnh: 01

3.4. Xây dựng và bảo quản CSVC:

- Thư viện: đạt mức 1
- Sử dụng thiết bị dạy học: Tốt
- Việc bảo quản CSVC: Tốt

* Chỉ tiêu từng môn:

Môn tính điểm

STT	Môn	Tổng số HS	Đăng ký chỉ tiêu			
			Khối 6,7,8 (730)		Khối 9 (163)	
			SL	TL	SL	TL
1.	Toán học	893	664	91.00%	152	93.00%
2.	Lịch sử và Địa lí	893	715	98.00%	160	98.00%
3.	Khoa học tự nhiên	893	686	94.00%	156	96.00%
4.	Tin học	893	723	99.00%	161	99.00%
5.	Ngữ văn	893	664	91.00%	152	93.00%
6.	Lịch sử	893	715	98.00%	160	98.00%
7.	Địa lí	893	715	98.00%	160	98.00%
8.	Ngoại ngữ	893	664	91.00%	152	93.00%
9.	GDCD	893	723	99.00%	161	99.00%
10.	Công nghệ	893	723	99.00%	161	99.00%

Môn nhận xét

STT	Môn	Tổng số HS	Đăng ký chỉ tiêu Năm học 2024-2025	
			SL	TL
11	Giáo dục thể chất	893	893	100.0%
12	Nghệ thuật	893	893	100.0%
13	Giáo dục của địa phương	893	893	100.0%
14	Hoạt động HN	893	893	100.0%

Công tác chủ nhiệm:

- Lớp 9: tốt nghiệp 100%
- Lớp 7A5, 8A5: lên lớp thẳng 100%
- Các lớp học 2 buổi: lên lớp thẳng: 97%
- Các lớp còn lại: Lên lớp thẳng 95%

VI. Công khai tài chính

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

a. Nguồn ngân sách

Nội dung/ nguồn chi	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên
Dự toán năm trước chuyển sang	230.336.490	
Dự toán giao	5.584.787.536	130.950.000
Dự toán bổ sung	427.655.195	71.601.526
Dự toán giảm		
Tổng dự toán sử dụng	6.242.779.221	202.551.526
Dư toán chi	6.242.638.505	170.478.281
1. Tiền lương	2.957.693.250	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	99.855.276	
3. Phụ cấp lương	1.595.832.381	37.166.288
4. Các khoản đóng góp	826.373.258	
5. Tiền thưởng	41.905.000	
6. Phụ cấp làm thêm giờ	79.435.539	
7. Phúc lợi tập thể		
8. Chi thu nhập tăng thêm	224.408.780	
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	79.357.739	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.082.000	
11. Công tác phí	27.920.000	
12. Chi phí thuê mướn	25.453.000	
13. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.986.000	
14. Vật tư văn phòng	90.448.910	
15. Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	129.435.572	104.170.000
16. Mua sắm tài sản vô hình	6.584.000	
17. Chi khác	21.867.800	3.941.993
18. Trợ cấp tết Nguyên đán		25.200.000
Dự toán còn lại	140.716	
Chuyển sang năm 2024	140.716	
Kinh phí hủy	0	

b. Các khoản thu dịch vụ theo Nghị quyết 12/HĐND theo năm học 2023-2024

Nội dung thu	Tổng thu	Tổng chi	Tồn
Học phí 02 buổi	271.200.000	262.916.460	8.283.540
Tồn tiền hỗ trợ HDGD vệ sinh NH 2022-2023			121.498
Hỗ trợ HDGD vệ sinh	76.320.000	76.265.498	176.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2023- 2024

Nội dung	Số HS	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2012/NĐ-CP ngày 27/08/2023	4	1.260.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2012/NĐ-CP ngày 27/08/2023			
Học kỳ I năm học 2023- 2024	4	2.400.000	
Học kỳ II năm học 2023- 2024	4	3.000.000	
Đối tượng được hưởng chế độ giảm học phí theo Nghị quyết 45/2022/NĐ-HĐND ngày 09/12/2022	3	525.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết 45/2022/NĐ-HĐND ngày 09/12/2022			
Học kỳ I năm học 2023- 2024	1	600.000	
Học kỳ II năm học 2023- 2024	0	0	

3. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	301.758.721	
3	Số dư tiền gửi tại ngân hàng BIDV	Đồng	8.459.540	

4. Công khai dự toán 6 tháng đầu năm 2024

T T	Nội dung	Dự toán giao năm 2024	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4
A	Dự toán NSNN	6.715.471.708	3.284.593.306
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.572.611.708	3.257.993.306
1	Tiền lương		1.699.201.109
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		49.732.800
3	Phụ cấp lương		881.056.617
4	Các khoản đóng góp		499.462.341
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân: tiền trực		9.300.000
6	Tiền thưởng		24.016.000
7	Phụ cấp làm thêm giờ		
8	Phúc lợi tập thể		
9	Chi thu nhập tăng thêm		
10	Thanh toán dịch vụ công cộng		28.698.346
11	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		2.310.000
12	Hội nghị		1.250.000
13	Công tác phí		6.840.000
14	Chi phí thuê mướn		9.777.000
15	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		
16	Vật tư văn phòng		
17	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành		29.494.000
18	Mua sắm tài sản vô hình		14.074.400
19	Chi khác		2.780.693
II	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	142.860.000	26.600.000
1	Chi trợ cấp Tết nguyên đán		26.600.000

